

Số: 1823/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Đông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 17/01/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 367a/TTr-STNMT ngày 19/4/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 63/BC-HĐTĐ ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên: 8.286,74 ha.
- + Nhóm đất nông nghiệp: 5.040,81 ha;
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.121,34 ha;
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 124,59 ha;

Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	8.286,74	100	8.286,74		8.286,74	100
1	Đất nông nghiệp	5.604,61	67,63	5.040,81		5.040,81	60,83
1.1	Đất trồng lúa	5.013,80	60,50	4.595,75		4.595,75	55,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.013,80	60,50	4.593,50		4.593,50	55,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	78,24	0,94	61,41		61,41	0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	140,73	1,70	58,04		58,04	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	25,67	0,31	29,67		29,67	0,36
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	35,03	0,42	50,77		50,77	0,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	164,99	1,99	37,04		37,04	0,45
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	146,15	1,76		208,13	208,13	2,51
2	Đất phi nông nghiệp	2.476,89	29,89	3.121,34		3.121,34	37,67
2.1	Đất quốc phòng	6,60	0,08	8,10		8,10	0,10
2.2	Đất an ninh	0,39		15,92		15,92	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			65,00		65,00	0,78
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			11,08	10,47	21,55	0,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,39	0,55	111,49		111,49	1,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27,37	0,33	64,94		64,94	0,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.023,03	12,35	1.232,72		1.232,72	14,88
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	14,28	0,17	17,90	17,90	17,90	0,22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,91	0,31	30,36		30,36	0,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	947,58	11,43	1031,05		1031,05	12,44
2.14	Đất ở tại đô thị	94,57	1,14	109,33		109,33	1,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,12	0,11	24,11		24,11	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	1,52	0,02	1,18		1,18	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,81	0,01	1,81		1,81	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	110,52	1,33	143,13		143,13	1,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	56,05	0,68		62,82	62,82	0,76
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,40	0,14		13,95	13,95	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,52	0,04		3,52	3,52	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	85,89	1,04		85,89	85,89	1,04
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,99	0,16		8,06	8,06	0,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác				68,56	68,56	0,83
3	Đất chưa sử dụng	205,24	2,48	124,59		124,59	1,50
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6	Đất đô thị*	595,55	7,19	945,61		945,61	11,41
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				4.593,50	4.593,50	55,43
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất						
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				65,00	65,00	0,78
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ				39,20	39,20	0,47
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				153,59	153,59	1,85

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	609,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	557,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,52
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,78

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		80,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51,94

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đông Sơn; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Sơn đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

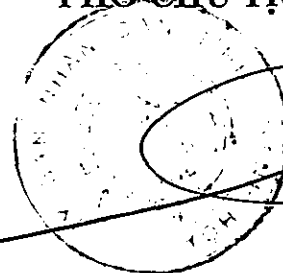
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC119.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *Chau*



Nguyễn Đức Quyền

(Kèm theo Quyết định số: 1823/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.286,74	100	8.286,74		8.286,74	100
I	LOẠI ĐẤT		8.286,74	100	8.286,74		8.286,74	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.604,61	67,63	5.040,81		5.040,81	60,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.013,80	60,50	4.595,75		4.595,75	55,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.013,80	60,50	4.593,50		4.593,50	55,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,24	0,94	61,41		61,41	0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	140,73	1,70	58,04		58,04	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,67	0,31	29,67		29,67	0,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35,03	0,42	50,77		50,77	0,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,99	1,99	37,04		37,04	0,45
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,15	1,76		208,13	208,13	2,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.476,89	29,89	3.121,34		3.121,34	37,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,60	0,08	8,10		8,10	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,39		15,92		15,92	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			65,00		65,00	0,78
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			11,08	10,47	21,55	0,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,39	0,55	111,49		111,49	1,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,37	0,33	64,94		64,94	0,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.023,03	12,35	1.232,72		1.232,72	14,88
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,28	0,17	17,90	17,90	17,90	0,22
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,91	0,31	30,36		30,36	0,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947,58	11,43	1.031,05		1.031,05	12,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,57	1,14	109,33		109,33	1,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,12	0,11	24,11		24,11	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	0,02	1,18		1,18	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,81	0,01	1,81		1,81	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,52	1,33	143,13		143,13	1,73
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,05	0,68		62,82	62,82	0,76
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,40	0,14		13,95	13,95	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,52	0,04		3,52	3,52	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85,89	1,04		85,89	85,89	1,04
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,99	0,16		8,06	8,06	0,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				68,56	68,56	0,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	205,24	2,48	124,59		124,59	1,50
4	Đất khu công nghiệp cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*		595,55	7,19	945,61		945,61	11,41
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				4.593,50	4.593,50	55,43
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX						
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				65,00	65,00	0,78
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				39,20	39,20	0,47
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				153,59	153,59	1,85

(Kèm theo Quyết định số : 1823/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020						
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thị Trần Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hoà	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Đông Văn
	Tổng diện tích tự nhiên		595,55	579,73	557,46	517,88	568,31	374,53	657,88
1	LOẠI ĐẤT		595,55	579,73	557,46	517,88	568,31	374,53	657,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	286,07	386,11	372,53	323,03	387,45	220,19	421,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,23	365,34	361,11	314,94	327,66	213,46	380,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	222,98	365,34	361,11	314,94	327,66	213,46	380,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,55	1,09	3,07	0,68	8,00	2,06	10,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,76	1,89	2,96	0,90	5,98	1,38	8,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,67						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,96						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,85	1,76	2,37	3,98	1,49	1,01	0,46
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,05	16,03	3,02	2,53	44,32	2,28	22,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	306,22	193,20	182,92	188,35	174,57	153,49	231,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,53						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,39						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,20						20,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,97		1,20	0,40	0,82		0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,45	0,83	1,41	12,62	13,47	2,58	1,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,29				4,14		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	122,86	81,33	69,49	71,91	73,84	75,78	112,95
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT		2,04	0,48			1,98	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		81,58	96,41	85,30	65,37	60,72	67,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,33						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,89	1,61	0,37	0,39	0,43	0,29	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,14						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,32					0,50	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,90	14,70	8,51	10,69	10,41	5,80	9,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							13,25
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,87	0,65	0,77	1,07	0,50	0,58	0,54
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,31	0,83	0,84		0,26	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,63	8,83	2,77	1,31			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,40	0,21		0,15	0,09		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,03	1,10	0,67	3,66	5,49	4,99	4,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,26	0,42	2,01	6,50	6,29	0,85	4,81
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		595,55					350,06	
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	222,98	365,34	361,11	314,94	327,66	213,46	380,45
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN							
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX							
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	4,20						20,00
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	21,62		1,20	0,40	0,82		0,65
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4,76	5,07	5,68	16,40	6,77	14,65	4,94

(Kèm theo Quyết định số 4823/QĐ-UBND, ngày 15/15/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020							
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Đông Anh	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Minh	Xã Đông Ninh	Xã Đông Yên	Xã Đông Nam	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Quang
	Tổng diện tích tự nhiên		276,29	517,48	412,82	557,46	550,82	943,23	437,72	739,58
I	LOẠI ĐẤT		276,29	517,48	412,82	557,46	550,82	943,23	437,72	739,58
I	Đất nông nghiệp	NNP	123,73	333,19	253,35	352,28	379,22	467,26	269,65	465,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,24	315,97	237,02	339,08	367,99	372,12	244,33	419,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	111,24	315,97	237,02	339,08	367,99	372,12	244,33	419,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,40	5,06	0,55	2,06	4,55	9,19	4,16	4,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,64	6,70	0,63	3,64	4,49	3,69	4,59	6,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						43,81		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,74	2,00	1,96	3,89	0,19	3,61	0,84	1,89
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,71	3,46	13,19	3,61	2,00	34,84	15,73	32,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	152,49	182,58	158,75	202,77	169,43	390,83	165,95	268,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP		1,07				1,50		
2.2	Đất an ninh	CAN							15,53	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				15,00				25,80
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,48	1,60	4,32	0,15	2,10	1,13	1,58	2,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,45	3,81	4,30		0,84	11,22	7,70	20,76
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						39,55		19,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,14	90,61	67,35	68,91	75,22	100,14	66,63	98,56
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,34		2,27	1,07	9,72		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	29,84	0,01	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	63,27	69,70	65,48	86,17	74,29	90,65	55,54	68,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,41	1,70	1,00	0,53	0,85	0,83	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,04					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,49			0,50	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,55	4,58	9,42	10,21	8,67	13,04	10,40	11,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						46,49	0,81	2,27
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,08	0,88	0,58	0,95	1,17	1,71	0,73	1,87
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,25	0,06	0,39	0,04	0,24	0,01	0,19
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,15	4,26		10,62		33,95		11,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03	0,07		1,61		5,10	0,19	0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,99	4,99	5,49	4,99	5,49	5,70	5,49	4,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,07	1,71	0,72	2,41	2,17	85,14	2,12	6,11
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*									
II	KHU CHỨC NĂNG*									
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	111,24	315,97	237,02	339,08	367,99	372,12	244,33	419,81
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN								
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH								
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD								
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX								
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				15,00				25,80
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	1,48	1,60	4,32	0,15	2,10	1,13	1,58	2,15
8	Khu du lịch	KDL								
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	31,91	5,56	7,90	3,97	4,26	8,69	11,98	21,05



**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN ĐÔNG SƠN**
(Kèm theo Quyết định số: 1823/QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				TT Rừng Thông	Xã Đông Thanh	Xã Đông Hoà	Xã Đông Tiến	Xã Đông Phú	Xã Đông Khê	Xã Đông Văn	Xã Đông Anh	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Minh	Xã Đông Ninh	Xã Đông Yên	Xã Đông Nam	Xã Đông Thịnh	Xã Đông Quang	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông	NNP/PNN	609,41	81,79	28,65	26,40	37,90	20,86	26,64	46,45	60,49	17,55	44,17	30,08	37,35	38,04	52,68	60,36	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	557,77	80,22	27,29	24,04	35,24	19,52	24,82	45,27	59,68	16,27	42,89	29,41	34,76	22,24	42,92	53,20	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,75	0,50			0,76			0,05		0,26				0,68	0,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,62	0,43	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,73	0,67	0,67	0,67	0,67	8,88	0,67	1,21	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,74														2,74		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,01	0,64	0,69	1,69	1,23	0,67	1,15	0,46	0,08	0,35	0,61		1,92	1,50	8,59	0,43	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,52													2,00		5,52	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,78		0,03		1,24			0,07		0,02	0,01	0,01		0,36	0,25	0,79	
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,78		0,03		1,24			0,07		0,02	0,01	0,01		0,36	0,25	0,79	

